BASF
The Chemical Company

Phiếu An toàn Hóa chất

1. Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

FENDONA® 10 SC

Sử dụng: sản phẩm bảo vệ mùa màng, thuốc trừ sâu

Công ty:
Địa chỉ liên lạc:
BASF Vietnam Co. Ltd.
12 Tu do Boulevard, Vietnam-Singapore IP
Thuan An, Binh Duong, VIETNAM
Điện thoại: +84 6503 743-100
Số fax: +84 6503 743-200
Email: nguyen.bui@basf.com

Thông tin khẩn cấp:
International emergency number:
Điện thoại: +49 180 2273-112

shopphuocdietcontrung.com

2. Nhận dạng nguy hiểm

Phân loại về chất và hợp chất:
Độ độc cấp tính: Cat. 5 (tiếp xúc miệng)
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Cat. 1
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Cat. 1

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Hình đồ cảnh báo:



Cảnh báo:
Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ:
Có thể nguy hại khi nuốt phải. Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh. Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh và tác động kéo dài.

Lưu ý khi tiếp xúc:

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.

Thu gom tràn đổ.

Lưu ý khi thải bỏ:
Thải bỏ hóa chất bên trong/thùng chứa đến điểm thu gom chất thải nguy hại hay đặc biệt.

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:
Xem phần 12 - Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Trường hợp thông tin ứng dụng được cung cấp trong phần này về những mối nguy cơ khác không đưa đến kết quả phân loại nguy hiểm nhưng vẫn ảnh hưởng đến những nguy cơ tổng quát của đơn chất hoặc hợp chất.

Có thể gây cảm giác khác thường. Alphacypermethrin technical

3. Thông tin về thành phần nguy hiểm

Bản chất của hoá chất

sản phẩm bảo vệ mùa màng, thuốc trừ sâu, cô đặc chất lơ lửng (SC)

Thành phần nguy hại

Alphacypermethrin technical
Hàm lượng (W/W): 9.6 %
Số CAS: 67375-30-8

Độc cấp tính: Cat. 4 (Hô hấp - bụi)
Độc cấp tính: Cat. 3 (tiếp xúc miệng)
Ăn da/ kích ứng da: Cat. 3
STOT (tiếp xúc một lần): Cat. 3 (kích ứng hệ hô hấp)
STOT (tiếp xúc nhiều lần): Cat. 2
Nguy hại cấp tính cho thuỷ sinh: Cat. 1
Nguy hại mãn tính: Cat. 1
M- nhân tố cấp tính: 10000
M- nhân tố mãn tính: 1000

propane-1,2-diol
Hàm lượng (W/W): < 20 %
Số CAS: 57-55-6

4. Biện pháp sơ cấp cứu khi gặp tai nạn

Khuyến cáo chung:
Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn.

Nếu hít phải:
Giữ bệnh nhân bình tĩnh, di chuyển ra nơi có không khí trong lành.

Khi tiếp xúc với da:
Rửa kỹ bằng xà phòng và nước.

Khi tiếp xúc với mắt:
Rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước với mí mắt mở to.

Shopthuocdietconrung.com

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.

Khi nuốt phải:
Súc miệng ngay lập tức và sau đó uống nhiều nước, làm nôn mửa, gọi bác sĩ.

Lưu ý cho bác sĩ:
Triệu chứng: Các triệu chứng và tác động chính yếu được mô tả trên nhãn hoá chất (xem phần 2) và/hoặc trong phần 11., Chưa được biết các triệu chứng và tác động khác.
Việc xử lý: Điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

5. Biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
Phun nước, bọt, bột khô, cacbon dioxide

Những mối nguy hiểm cụ thể:
carbon monoxide, hydrogen chloride, hydrogen cyanide, carbon dioxide, các oxit nitơ, các hợp chất cloric hữu cơ, các oxit cacbon
Những chất/nhóm chất được đề cập có thể thoát ra khi cháy.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:
Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập và áo quần bảo hộ chống hóa chất.

Thông tin bổ sung:
Không hít khói trong trường hợp cháy và/ hoặc nổ Giữ mát các thùng chứa bằng cách phun nước nếu tiếp xúc với lửa. Thu gom nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất riêng biệt, không được đến gần các hệ thống cống rãnh hay nước thải. Loại bỏ những mảnh vụn cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất theo các quy định chính thức.

6. Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, dò rỉ

Những cảnh báo cá nhân:
Không hít thở hơi/bụi nước Sử dụng quần áo bảo hộ lao động. Tránh tiếp xúc với da, mắt và áo quần.

Cảnh báo môi trường:
Không thải vào tầng đất nền/đất. Không thải vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:
Cho lượng nhỏ: Thu gom bằng vật liệu hấp thụ phù hợp (như cát, mạt cưa, chất rắn đa năng, đất tảo cát)
Cho lượng lớn: Rãnh chống tràn đổ. Bơm hút sản phẩm.
Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định. Thu gom chất thải trong vật chứa thích hợp, có thể được dán nhãn và bịt kín. Lau dọn sàn và vật nhiễm bẩn với nước và chất tẩy vết bẩn, tuân thủ các quy định về môi trường.

Shopthuocbvtcontrung.com

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.

7. Sử dụng và bảo quản

Sử dụng

Không cần thiết có các biện pháp đặc biệt nếu được cất trữ và sử dụng đúng. Phải bảo đảm thông thoáng hoàn toàn ở khu vực lưu trữ và làm việc. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng hoá chất Nên rửa sạch tay và/ hay mặt trước khi nghỉ ngơi và vào cuối ca.

Phòng chống cháy nổ:
Sản phẩm không phải là chất nổ. Chất/sản phẩm không cháy. Không cần thiết cảnh báo đặc biệt.

Lưu trữ

Cách ly với thức ăn của người và động vật
Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Tránh xa nguồn nhiệt Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời trực tiếp.

Tính ổn định lưu trữ:
Thời gian lưu trữ: 24 Months

Bảo vệ ở nhiệt độ dưới: -10 °C
Những thay đổi các thuộc tính của sản phẩm có thể xảy ra nếu chất/sản phẩm được cất trữ dưới nhiệt độ cho trước trong thời gian kéo dài.
Bảo vệ ở nhiệt độ trên: 40 °C
Tính chất sản phẩm có thể bị thay đổi nếu chất/ sản phẩm được lưu trữ ở điều kiện môi trường dưới nhiệt độ chỉ định trong khoảng thời gian dài

8. Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:
Yêu cầu thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bảo vệ tay:
Găng tay chống hóa chất thích hợp (EN 374) cũng với quá trình tiếp xúc lâu dài và trực tiếp (Đề nghị: Chỉ số bảo vệ 6, tương ứng > 480 phút thời gian thẩm thấu theo EN 374): Vd. cao su nitrile (0.4 mm), cao su chloroprene (0.5 mm), cao su butyl (0.7 mm) v

Bảo vệ mắt:
Kính an toàn với chắn bảo vệ các cạnh (kính gọng) (vd. EN 166)

Bảo vệ toàn thân:
Bảo vệ cơ thể được chọn dựa vào hoạt động và khả năng phơi nhiễm, ví dụ tạp dề, ủng bảo vệ, quần áo chống hoá chất (theo EN 14605 trong trường hợp hoá chất văng hoặc EN ISO 13982 trong trường hợp bụi).

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:
Những công bố về thiết bị bảo hộ cá nhân trong các hướng dẫn sử dụng áp dụng khi xử lý các tác nhân bảo vệ mùa màng trong các bao bì tiêu dùng cuối cùng. Đề nghị mặc trang phục làm việc bó sát. Cất trữ riêng biệt áo quần làm việc. Cách ly với thức ăn, nước uống và thức ăn động vật.

Shopthuocdietcontrung.com

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.

9. Đặc tính hóa lý

Dạng:	chất lơ lửng
Màu sắc:	Màu trắng
Mùi:	Đặc trưng
Ngưỡng mùi:	Chưa xác định bởi các nguy cơ tiềm tàng đối với sức khỏe do hít phải hóa chất.
Giá trị pH:	tương đương 6 - 8 (5 %(m), 25 °C)
Nhiệt độ nóng chảy.:	Sản phẩm không được thí nghiệm.
nhiệt độ sôi:	tương đương 100 °C Thông tin áp dụng đối với dung môi.
Điểm chớp cháy:	(DIN EN 22719; ISO 2719) Không dễ cháy.
Tốc độ bay hơi:	không áp dụng
Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas):	Dựa trên cấu trúc hay thành phần hóa chất, sản phẩm không cho thấy đặc tính dễ cháy.
Giới hạn nổ dưới (LEL):	Với kinh nghiệm của chúng tôi đối với sản phẩm này và kiến thức của chúng tôi về thành phần cấu tạo của nó, chúng tôi không dự kiến được các nguy hại cho đến chừng nào sản phẩm vẫn còn được sử dụng đúng đắn và theo mục đích sử dụng riêng biệt.
Giới hạn nổ trên (UEL):	Với kinh nghiệm của chúng tôi đối với sản phẩm này và kiến thức của chúng tôi về thành phần cấu tạo của nó, chúng tôi không dự kiến được các nguy hại cho đến chừng nào sản phẩm vẫn còn được sử dụng đúng đắn và theo mục đích sử dụng riêng biệt.
Nhiệt độ tự cháy:	không được xác định
Phân huỷ do nhiệt:	không được xác định
Nguy cơ nổ:	không nổ
Những đặc tính làm tăng cháy:	không cháy lan
Áp suất hơi:	tương đương 23 hPa (20 °C) Thông tin áp dụng đối với dung môi.

Shopthuocdiatcontrung.com

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.

Tỷ trọng:	tương đương 1.04 g/cm3 (20 °C)
Tỷ trọng hơi (không khí):	không được xác định
Tính tan trong nước:	có thể phân tán
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow):	không áp dụng
Tính nhớt, động lực:	tương đương 464 - 794 mPa.s (25 °C, 10 1/s) không được xác định

Thông tin khác:
Trong trường hợp cần thiết, thông tin về các thông số vật lý và hoá học sẽ được ghi rõ trong mục này.

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Những điều kiện cần tránh:
Xem MSDS phần 7 - Xử lý và cất trữ.

Phân huỷ do nhiệt: không được xác định

Những chất cần tránh:
các chất bazơ mạnh, các axit mạnh, các tác nhân oxy hóa mạnh

Những phản ứng nguy hiểm:
Phản ứng không nguy hại nếu được cất trữ và sử dụng theo chỉ dẫn/ quy định.

Các sản phẩm phân hủy nguy hại:
Không có các sản phẩm phân hủy nguy hại nếu cất trữ và xử lý như được trình bày/ thể hiện.

11. Thông tin về độc tính

Độ độc cấp tính

Đánh giá độ độc cấp tính:
độc tính thấp sau 1 lần ăn vào. Hầu như không độc sau 1 lần tiếp xúc với da. Hầu như không độc khi hít phải.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
LD50 chuột (miệng): 4,932 mg/kg

LC50 chuột (bằng cách hít phải): > 5.5 mg/l 4 h

LD50 chuột (da): > 2,000 mg/kg

Kích ứng

Shop thuocdietcontrung.com

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.

Đánh giá tác động kích ứng:
Không gây kích ứng mắt. Không gây kích ứng da.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
Ăn mòn/Kích ứng da thỏ:

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng thỏ:

Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:
Không có bằng chứng cho thấy khả năng gây mẫn cảm.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
Thí nghiệm tăng tối đa trên chuột lang chuột lang:

Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:
Thí nghiệm đột biến cho thấy không có khả năng độc tính gen. Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Chất gây ung thư

Đánh giá khả năng gây ung thư:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những kết quả từ các nghiên cứu khác nhau trên động vật không cho tìm thấy sự hiện diện của tác nhân gây ung thư.

Độc đối với sinh sản

Đánh giá độ độc đến sinh sản:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những kết quả nghiên cứu trên động vật không cho thấy tác dụng giảm khả năng sinh sản.

Độc tính gia tăng

Đánh giá vấn đề quái thai:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những nghiên cứu trên động vật đã không biểu thị tác dụng gia tăng độc tính với mỗi liều không độc cho động vật bố mẹ.

Sản phẩm có chứa: Alphacypermethrin technical
Có thể gây cảm giác khác thường.

Độ độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Alphacypermethrin technical
Đánh giá độ độc liều lượng lặp:

Shopthuocdietcontrung.com

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.

Việc tiếp xúc qua miệng nhiều lần có thể gây ảnh hưởng đến các cơ quan trong cơ thể. Gây tổn hại hệ thống dây thần kinh ngoại biên.

Thông tin độc tính liên quan khác

Sử dụng sai có thể làm nguy hại đến sức khỏe.

12. Thông tin về sinh thái môi trường

Độc sinh thái

Đánh giá độ độc với môi trường thuỷ sinh:
Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh. Có thể gây ảnh hưởng lâu dài đến môi trường thuỷ sinh

Thông tin trên: Alphacypermethrin technical
Độc với loài cá:
LC50 (96 h) 0.00093 mg/l, Pimephales promelas (OPP 72-1 (Hướng dẫn -EPA), Chảy qua.)

Nồng độ tác động không quan sát được (34 d) 0.00003 mg/l, Pimephales promelas
---

Thông tin trên: Alphacypermethrin technical
Loài không xương sống thủy sinh:
EC50 (48 h) 0.000013 mg/l 12,6 ng/L, Chironomus riparius (Hướng dẫn OECD 202, phần 1, tĩnh điện)

Thông tin trên: Alphacypermethrin technical
Thực vật thủy sinh:
EC50 (72 h) > 1 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), Scenedesmus subspicatus (Hướng dẫn OECD 201, tĩnh điện)

Nồng độ tác động không quan sát được (7 d) >= 1,39 µg/L (tỷ lệ tăng trưởng), Lemna gibba (OCED_Hướng dẫn 221, tĩnh điện)

Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Alphacypermethrin technical
Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:
Sau khi tiếp xúc với đất, hoá chất sẽ bị hấp thụ vào trong các hạt đất, do đó không gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Tính bền và tính biến chất

Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H2O):
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

shopthuocdietcontrung.com

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.

Thông tin trên: Alphacypermethrin technical

Khả năng tích lũy sinh học

Đánh giá khả năng phân huỷ sinh học:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Alphacypermethrin technical
Khả năng tích lũy sinh học:
Yếu tố nồng độ sinh học: 155 - 910 (73 d), cá chép Cyprinus (OECD hướng dẫn 305 C)
Không có khả năng tích luỹ trong sinh khối.

Thông tin bổ sung

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác:
Không thải sản phẩm vào môi trường mà không được kiểm soát.

13. Biện pháp và quy định về tiêu huỷ hoá chất

Phải chuyển đến trạm đốt phù hợp, theo quy định của địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn hoá chất:
Bao bì nhiễm bẩn nên được trút ra tối đa có thể và được xử lý theo cách thức tương tự như chất/sản phẩm.

14. Quy định về vận chuyển

Vận chuyển nội địa:

Loại nguy hại:	9
Nhóm đóng gói:	III
Số ID:	UN 3082
Nhãn về mối nguy hại:	9, EHSM
Tên vận chuyển phù hợp:	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (contains ALPHA-CYPERMETHRIN)

Vận tải đường thủy
IMDG

Loại nguy hại:	9
Nhóm đóng gói:	III
Số ID:	UN 3082
Nhãn về mối nguy hại:	9, EHSM
Ô nhiễm hàng hải:	CÓ

Tên vận chuyển phù hợp:
ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (contains ALPHA-CYPERMETHRIN)

Sea transport
IMDG

Hazard class:	9
Packing group:	III
ID number:	UN 3082
Hazard label:	9, EHSM
Marine pollutant:	YES

Proper shipping name:
ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (contains ALPHA-CYPERMETHRIN)

Shopthuocdietconfung.com

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.

Vận tải hàng không		**Air transport**	
IATA/ICAO		IATA/ICAO	
Loại nguy hại:	9	Hazard class:	9
Nhóm đóng gói:	III	Packing group:	III
Số ID:	UN 3082	ID number:	UN 3082
Nhãn về mối nguy hại:	9, EHSM	Hazard label:	9, EHSM
Tên vận chuyển phù hợp: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (contains ALPHA-CYPERMETHRIN)		Proper shipping name: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (contains ALPHA-CYPERMETHRIN)	

15. Thông tin về luật pháp

Những quy định của Cộng đồng Châu Âu (Dán nhãn)

Chỉ thị EEC:

Biểu tượng nguy hiểm

N	Nguy hại cho môi trường sinh thái

Nhóm nguy cơ - R

R50/53	Rất độc với sinh vật thuỷ sinh, có thể gây ảnh hưởng lâu dài cho môi trường thuỷ sinh

Nhóm An toàn - S

S2	Tránh xa tầm tay trẻ em.
S13	Cách ly với thức ăn, nước uống và thức ăn động vật.
S20/21	Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng hoá chất
S29/35	Không xả vào cống rãnh, vật liệu này và thùng chứa phải được thải bỏ an toàn.
S57	Sử dụng vật chứa thích hợp nhằm tránh ô nhiễm môi trường

Những quy định khác

Đối với người sử dụng sản phẩm bảo vệ thực vật này áp dụng: 'Để tránh rủi ro cho con người và môi trường, tuân theo các hướng dẫn sử dụng.' (Chỉ thị 1999/45/EC, Điều khoản 10, No. 1.2)

16. Thông tin khác

Những hàng thẳng bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Shopthuocdietconthung.com

Protected with free version of Watermarkly. Full version doesn't put this mark.